

1997-1998 USFA Point Standings Cadet Men's Foil

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
1 Fisher, Joseph	81	2451	260	5 280	6 278	1 400	np 0	14 302	25 172	19 208	17 210	27.5 297.5	28 283	np 0	17 350	np 0	np 0	
2 # Gerberman, Steven	83	2426		13 203	7 276	3 340	np 0	11 319	16 300	28 169	2 552	29 290	np 0	np 0	np 0	26 287	23 338	
3 Thompson, Soren	81	2012		10 213	np 0	5.5 279	np 0	9 321	13 303	14 302	7 414	np 0	np 0	np 0	24 336	np 0	24 336	
4 Breden, Roland	81	1996		3 340	9 214	3 340	np 0	10 320	14 302	20 207	15 301	np 0	np 0	19 346	18 348	np 0	np 0	
5 Cellini, Peter A	81	1701		3 340	25 117	5.5 279	np 0	26 171	np 0	11 319	18 209	np 0	np 0	np 0	32 275	30 279	np 0	
6 Cohen, Yale	81	1694		18 139	11 212	11 212	1 400	np 0	17 210	np 0	16 300	30 285	np 0	np 0	27 285	np 0	np 0	
7 Banister, Simeon	81	1409		8 274	3 340	2 368	np 0	12 318	np 0	25 172	12 318	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	65.27
8 DesRoches, Chris	82	1373		7 276	np 0	24 133	11 212	16 300	np 0	np 0	14 302	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	28 283	
9 Eriksen, Kevin S	81	1219		2 368	2 368	8 274	np 0	21 206	18 209	np 0	21 206	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
10 Landel, Bertrand*	81	1175		6 278	18 139	7 276	np 0	28 169	np 0	12 318	13 303	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
11 Stroud, Andrew*	81	1017		np 0	16 200	10 213	7 276	np 0	10 320	np 0	19 208	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
12 Mulholland, Mark	81	963		9 214	3 340	14 202	np 0	20 207	26.5 170.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
13 Hiri, Kean D*	81	934		22 135	12 211	9 214	3 340	31 166	28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
14 Jew-Lim, Jonathan	81	894		11 212	8 274	13 203	np 0	22 205	np 0	np 0	27 170	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
15 Menaldino, Derek S	82	865		np 0	10 213	15 201	5 280	np 0	np 0	26 171	28 169	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
16 Millis, Thomas A	81	843		23 134	14.5 201.5	17.5 139.5	2 368	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
17 Breen, Jeffrey A	81	809		16 200	13 203	np 0	13 203	24 203	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
18 Vogeler, Paul J	82	767		19 138	np 0	12 211	10 213	np 0	np 0	np 0	22 205	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
19 # Snyder, Derek P	83	755		20 137	21 136	np 0	6 278	np 0	np 0	np 0	23 204	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
20 Clarke, Scott	81	753		np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	8 411	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	21 342	
21 Werk, Cory	82	610		1 400	np 0	np 0	np 0	17 210	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
22 Stokes, Nick	81	581		np 0	22 135	26 116	np 0	np 0	32 165	32 165	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
23 Pierre, Philippe P	81	479		np 0	np 0	16 200	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	30 279	np 0	np 0	
24 Smith, Nathaniel	81	452		np 0	np 0	30 112	3 340	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
25 Erickson, Peter S	82	428		29 113	29 113	np 0	14 202	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
26 # Durante, Eric T	84	401		15 201	np 0	np 0	16 200	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
27 Ungar, Jonathan P	81	383		np 0	19 138	31 111	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
28 St. Francis, J.M.	81	351		12 211	17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
29 # Guevara, Joshua	83	317		14 202	27 115	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
30 # Decker, Alexander	83	283		np 0	26 116	np 0	np 0	np 0	30 167	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
31 Panchan, Nontapat*	81	274		np 0	np 0	np 0	8 274	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
32 # Stokes, Justin	83	269		21 136	24 133	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
33 Hnath, Brian	81	253		np 0	np 0	28 114	18 139	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
34 Fessler, Ed	82	249		np 0	30 112	20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
35 # Ramirez, Benjamin P	84	248		np 0	np 0	22 135	29 113	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
36 # Banks, Michael	83	247		np 0	31 111	21 136	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
36 Leach, George C	81	247		np 0	np 0	32 110	20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
38 # Carter, Jonathan H	84	229		28 114	np 0	27 115	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
39 Waddoups, Andrew N	82	227		27 115	np 0	np 0	30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
40 Dwyer, Brendan C	81	214		np 0	np 0	np 0	9 214	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
41 Lee, Won Chul*	81	211		np 0	np 0	np 0	12 211	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
42 # Sinkin, Jeremy C	83	202		np 0	14.5 201.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
43 # Mosca, Nicholas	83	201		np 0	np 0	np 0	15 201	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
44T Bhutta, Daniel E	81	140		np 0	np 0	np 0	17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
44T Stodola, Eric K	81	140		np 0	np 0	17.5 139.5	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
44T Tsao, Larry	82	140		17 140	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47 # Scruby, Jess	86	138		np 0	np 0	np 0	19 138	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
47 Suber, Cory	81	138		np 0	np 0	19 138	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
49 Peterson, Tory R	81	137		np 0	20 137	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)

1997-1998 USFA Point Standings Cadet Men's Foil

NAME	BTH	TOTAL	GRP II	97 U16's	Jan 98 CDT	98 CDT JO's	Apr 98 CDT	97 U19's	Nov 97 JNR	Jan 98 JNR	98 JNR JO's	97 CANADA	9798 NAC1	9798 NAC2	9798 NAC3	9798 NAC4	98 DIV I	Other Scores
50 # Bras, Alejandro	84	136		np 0	np 0	np 0	21 136	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
51 Grantham, Mark A	82	135		np 0	np 0	np 0	22 135	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
52 Gaseor, David J	81	134		np 0	np 0	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
52 # Sinkin, Gabriel M	83	134		np 0	23 134	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
54 # Galligan, Michael J	85	133		np 0	np 0	np 0	24 133	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
54 Rando, Gian-Carlo	82	133		24 133	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56T Clark, Noble B	81	117		np 0	np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56T # Ludwick, Kasdon P	83	117		np 0	np 0	np 0	25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
56T # Woodhouse, Enoch	85	117		25 117	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59 Dewey, John C	81	116		26 116	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
59 Santi, Jared E	82	116		np 0	np 0	np 0	26 116	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
61 # Hesky, Andrew A	83	115		np 0	np 0	np 0	27 115	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62 Grenwick, Richard J	82	114		np 0	28 114	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
62 # Vail, Bruce D	84	114		np 0	np 0	np 0	28 114	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
64 # Schlaepfer, Ian F	83	113		np 0	np 0	29 113	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
65 Fay, Benjamin T	82	112		30 112	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
66 Barber, Jeremiah S	81	111		np 0	np 0	np 0	31 111	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
66 Galanter, Craig R	82	111		31 111	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
68 # Nomura, Alexander	83	110		32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	
68 Wood, Nick D	81	110		np 0	np 0	np 0	32 110	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	np 0	

Group II Points

Banister, Simeon
Fisher, Joseph

Sr. "B", London, GBR, 11/16/97 (SF=.214)
Cadet Worlds, Valencia, VEN, 4/9/98

Place Points

26 65.270
22 260

* Permanent Resident
Youth-14

np = Did not earn points (including not competing)